



huǒ lì

火力

noun · firepower

Example Sentences

dí rén de huǒ lì fēi cháng měng liè wǒ men wú fǎ qián jìn
敌人的火力非常猛烈，我们无法前进。

The enemy's firepower is very intense, we cannot advance.

zhè zhī jūn duì de huǒ lì pèi zhì hěn hé lǐ
这支军队的火力配置很合理。

This army's firepower arrangement is very reasonable.

Trace each character, then write the word on your own.

火	火	火	火	火	火	火													
力	力	力	力	力															